|  |
| --- |
| **BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT**  ***Về Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán***  ***từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013***  Của **CÔNG TY CỔ PHẦN DIC SỐ 4** |
| **Được soát xét bởi :**  **CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN ASC** |

**NỘI DUNG**

|  |  |
| --- | --- |
|  | **Trang** |
|  |  |
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 2 – 4 |
| Báo cáo soát xét | 5 |
| Báo cáo Tài chính giữa niên độ đã được soát xét |  |
| Bảng cân đối kế toán giữa niên độ | 6 – 9 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ | 10 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ | 11 |
| Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ | 12 – 34 |

# BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần DIC số 4 (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 30/06/2013.

# Khái quát chung về Công ty

Công ty Cổ phần DIC số 4 được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước sang công ty cổ phần theo quyết định số: 1980/2004/QĐ/BXD ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp Công ty cổ phần số: 3500686978 (Số cũ 4903000146) đăng ký lần đầu ngày 28 tháng 01 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ11ngày 22 tháng 05 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp.

Tên tiếng nước ngoài: DIC No. 4 JOINT STOCK COMPANY.

Tên viết tắt: DIC No 4

Trụ sở chính: Số 4 đường số 6, khu trung tâm đô thị Chí Linh, Tp.Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Điện thoại: 064 3613518 Fax: 064 3585070

E-Mail: info@DIC4.vn Web: www.DIC4.vn

Lĩnh vực, ngành, nghề kinh doanh chính:

Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;

Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;

Sản xuất cửa nhựa, cửa gỗ cao cấp;

Mua bán vật liệu xây dựng, vật tư thiết bị phục vụ cho đầu tư và xây dựng.

Vốn pháp định: **6.000.000.000** đồng Việt Nam. ***(Bằng chữ: Sáu tỷ đồng)***

Vốn điều lệ: **50.000.000.000**đồng Việt Nam. ***(Bằng chữ: Năm mươi tỷ đồng)***

Sở hữu cổ phần của các cổ đông theo đăng ký kinh doanh đến ngày 30/06/2013, *bao gồm*:

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tên cổ đông sáng lập** |  | **Số lượng**  **CP** |  | **Tỷ lệ**  **%** |  | **Vốn cổ đông**  **VND** |
| Tổng Công ty CP Đầu tư Phát triển Xây dựng |  | 727.600 |  | 14,55 |  | 7.276.000.000 |
| Công ty CP chứng khoán Thăng Long |  | 482.787 |  | 9,66 |  | 4.827.870.000 |
| Các cổ đông khác |  | 3.789.613 |  | 75,79 |  | 37.896.130.000 |
|  |  |  |  |  |  |  |
| **Tổng Cộng** |  | **5.000.000** |  | **100** |  | **50.000.000.000** |

**Các đơn vị trực thuộc:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Tên** |  | **Địa chỉ** |
|  |  |  |  |
| - | - Chi nhánh Công ty CPDIC số 4 – Xí nghiệp xây dựng DIC 4.1 |  | A2.204 Lakeside A2, Khu đô thị Chí Linh, phường Nguyễn An Ninh, thành phố Vũng Tàu |
| - | - Chi nhánh Công ty CP DIC số 4 – Xí nghiệp vật tư và thương mại DIC |  | Số 4 đường số 6, Khu đô thị Chí Linh, Phường Thắng Nhất, thành phố Vũng Tàu. |
| - | - Chi nhánh Công ty CP DIC số 4 – Nhà máy cửa nhựa cao cấp Vina window |  | Đường số 12, khu công nghiệp Đông Xuyên, phường Rạch Dừa, thành phố Vũng Tàu. |
| - | - Chi nhánh Công ty CP DIC số 4 |  | 65 Trần Quốc Hoàn, phường 4, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh |

# Kết quả hoạt động

Lợi nhuận sau thuế cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 06 năm 2013 là 3.121.836.528 VND (Lợi nhuận sau thuế cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 06 năm 2012 là 4.613.643.935 VND).

Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2013 là 4.650.878.646 VND (Tại thời điểm 01 tháng 01 năm 2013 lợi nhuận chưa phân phối là 8.962.948.669 VND).

# Các sự kiện sau ngày lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

# Hội đồng quản trị

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Ông Lê Đình Thắng | Chủ tịch HĐQT | Bổ nhiệm ngày 11/05/2013 |
| Ông Bùi Văn Chỉ | Chủ tịch HĐQT | Miễn nhiệm ngày 11/05/2013 |
| Ông Bùi Văn Chỉ | Phó Chủ tịch HĐQT | Bổ nhiệm ngày 11/05/2013 |
| Ông Lê Đình Thắng | Phó Chủ tịch HĐQT | Miễn nhiệm ngày 11/05/2013 |
| Ông Nguyễn Duy Thịnh | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 11/05/2013 |
| Ông Nguyễn Văn Đa | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 11/05/2013 |
| Ông Lê Thành Nam | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 11/05/2013 |
| Ông Hồ Xuân Dũng | Ủy viên | Miễn nhiệm ngày 11/05/2013 |
| Ông Hoàng Thanh Minh | Ủy viên | Miễn nhiệm ngày 11/05/2013 |

**Ban Tổng Giám đốc**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Ông Lê Đình Thắng | Tổng Giám đốc |  |
| Ông Nguyễn Văn Tần | Phó Tổng Giám đốc |  |
| Ông Nguyễn Văn Đa | Phó Tổng Giám đốc |  |
| Bà Nguyễn Tuyết Hoa | Kế toán trưởng |  |

**Ban kiểm soát**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Bà Hoàng Thị Hà | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 11/05/2013 |
| Ông Nguyễn Quang Tín | Trưởng ban | Miễn nhiệm ngày 11/05/2013 |
| Ông Phạm Việt Hùng | Kiểm soát viên | Bổ nhiệm ngày 11/05/2013 |
| Ông Lê Trần Mạnh Cường | Kiểm soát viên | Bổ nhiệm ngày 11/05/2013 |
| Bà Trần Thị Thu Tâm | Kiểm soát viên | Miễn nhiệm ngày 11/05/2013 |
| Ông Nguyễn Văn Tuyến | Kiểm soát viên | Miễn nhiệm ngày 11/05/2013 |

# Kiểm toán viên

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 06 năm 2013 của Công ty cổ phần DIC số 4 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán ASC. Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết và tổ chức kinh doanh chứng khoán theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

# Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ kế toán. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

* Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
* Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
* Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
* Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
* Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo Thông Tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

*Vũng Tàu, ngày 18 tháng 07 năm 2013*

|  |  |
| --- | --- |
| **Thay mặt Ban Tổng Giám đốc** |  |
| **Tổng Giám đốc** |  |
|  |  |
|  |  |
|  |  |
|  |  |
| **Lê Đình Thắng** |  |

Số /2013/BCKT-TC

**BÁO CÁO SOÁT XÉT**

**Về Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cổ phần DIC số 4**

**cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013**

*Kính gửi*: **Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc**

**Công ty cổ phần DIC số 4**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày nêu trên được lập ngày 18 tháng 07 năm 2013 của Công ty cổ phần DIC số 4 từ trang 6 đến trang 34 kèm theo.

***Trách nhiệm của Ban Giám đốc***

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả và cơ sở công tác soát xét.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Các chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Ý kiến của kiểm toán viên**

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013 phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

*Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2013*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN ASC** |  |  |
| **Tổng Giám đốc** |  | **Kiểm toán viên** |
|  |  |  |
| **Lê Quang Đức**  **Giấy CN ĐKHN Kiểm toán**  **Số: 0164-2013-133-1** |  | **Lê Phương Anh**  **Giấy CN ĐKHN Kiểm toán**  **Số: 0739-2013-133-1** |

*Mẫu số*: B 01-DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

***Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013***

*Đơn vị tính*: đồng Việt Nam

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã**  **số** | **TÀI SẢN** | **Thuyết minh** | **30/06/2013** |  | **01/01/2013** |
|  |  |  |  |  |  |
| **100** | **TÀI SẢN NGẮN HẠN** |  | **219.837.072.411** |  | **196.803.414.292** |
|  |  |  |  |  |  |
| **110** | **Tiền và các khoản tương đương tiền** | **V.1** | **1.292.827.806** |  | **10.948.790.227** |
| 111 | Tiền |  | 1.292.827.806 |  | 7.448.790.227 |
| 112 | Các khoản tương đương tiền |  | - |  | 3.500.000.000 |
|  |  |  |  |  |  |
| **120** | **Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn** | **V.2** | **763.230.000** |  | **747.011.000** |
| 121 | Đầu tư ngắn hạn |  | 3.257.960.050 |  | 3.257.960.050 |
| 129 | Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (\*) |  | (2.494.730.050) |  | (2.510.949.050) |
|  |  |  |  |  |  |
| **130** | **Các khoản phải thu** |  | **46.544.827.182** |  | **68.990.411.557** |
| 131 | Phải thu khách hàng |  | 36.886.672.331 |  | 42.619.822.884 |
| 132 | Trả trước cho người bán |  | 3.373.478.171 |  | 19.295.514.884 |
| 133 | Phải thu nội bộ ngắn hạn |  | - |  | - |
| 134 | Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng |  | - |  | - |
| 138 | Các khoản phải thu khác | **V.3** | 9.749.651.907 |  | 9.887.337.539 |
| 139 | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (\*) |  | (3.464.975.227) |  | (2.812.263.750) |
|  |  |  |  |  |  |
| **140** | **Hàng tồn kho** | **V.4** | **164.045.190.562** |  | **113.402.460.833** |
| 141 | Hàng tồn kho |  | 164.045.190.562 |  | 113.402.460.833 |
| 149 | Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (\*) |  | - |  | - |
|  |  |  |  |  |  |
| **150** | **Tài sản ngắn hạn khác** |  | **7.190.996.861** |  | **2.714.740.675** |
| 151 | Chi phí trả trước ngắn hạn |  | 49.500.000 |  | 15.000.000 |
| 152 | Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ |  | 4.539.174.750 |  | 255.562.215 |
| 154 | Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | **V.5** | - |  | - |
| 157 | Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ |  | - |  | - |
| 158 | Tài sản ngắn hạn khác |  | 2.602.322.111 |  | 2.444.178.460 |

|  |
| --- |
| **BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ** |
| ***Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013***  ***(Tiếp theo)*** |

*Đơn vị tính*: đồng Việt Nam

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã**  **số** | | **TÀI SẢN** | **Thuyết minh** | **30/06/2013** |  | **01/01/2013** |
|  | |  |  |  |  |  |
| **200** | | **TÀI SẢN DÀI HẠN** |  | **22.908.741.108** |  | **24.671.251.157** |
|  | |  |  |  |  |  |
| **210** | | **Các khoản phải thu dài hạn** |  | **-** |  | **-** |
| 211 | | Phải thu dài hạn của khách hàng |  | - |  | - |
| 212 | | Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc |  | - |  | - |
| 213 | | Phải thu nội bộ dài hạn | **V.6** | - |  | - |
| 218 | | Phải thu dài hạn khác | **V.7** | - |  | - |
| 219 | | Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (\*) |  | - |  | - |
|  | |  |  |  |  |  |
| **220** | | **Tài sản cố định** |  | **14.385.563.053** |  | **16.284.604.439** |
| 221 | | Tài sản cố định hữu hình | **V.8** | 13.198.048.917 |  | 15.097.090.303 |
| 222 | | - Nguyên giá |  | 35.683.098.748 |  | 35.969.060.481 |
| 223 | | - Giá trị hao mòn luỹ kế (\*) |  | (22.485.049.831) |  | (20.871.970.178) |
| 224 | | Tài sản cố định thuê tài chính | **V.9** | - |  | - |
| 225 | | - Nguyên giá |  | - |  | - |
| 226 | | - Giá trị hao mòn luỹ kế (\*) |  | - |  | - |
| 227 | | Tài sản cố định vô hình | **V.10** | 1.187.514.136 |  | 1.187.514.136 |
| 228 | | - Nguyên giá |  | 1.187.514.136 |  | 1.187.514.136 |
| 229 | | - Giá trị hao mòn luỹ kế (\*) |  | - |  | - |
| 230 | | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | **V.11** | - |  | - |
|  | |  |  |  |  |  |
| **240** | | **Bất động sản đầu tư** | **V.12** | **-** |  | **-** |
| 241 | | - Nguyên giá |  | - |  | - |
| 242 | | - Giá trị hao mòn luỹ kế (\*) |  | - |  | - |
|  | |  |  |  |  |  |
| **250** | | **Các khoản đầu tư tài chính dài hạn** |  | **8.202.000.000** |  | **8.202.000.000** |
| 251 | | Đầu tư vào công ty con |  | - |  | - |
| 252 | | Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh |  | - |  | - |
| 258 | | Đầu tư dài hạn khác | **V.13** | 8.202.000.000 |  | 8.202.000.000 |
| 259 | | Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (\*) |  | - |  | - |
|  | |  |  |  |  |  |
| **260** | | **Tài sản dài hạn khác** |  | **321.178.055** |  | **184.646.718** |
| 261 | | Chi phí trả trước dài hạn | **V.14** | 321.178.055 |  | 149.167.038 |
| 262 | | Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | **V.21** | - |  | - |
| 268 | | Tài sản dài hạn khác |  | - |  | 35.479.680 |
|  | |  |  |  |  |  |
| **270** | | **TỔNG CỘNG TÀI SẢN** |  | **242.745.813.519** |  | **221.474.665.449** |
| **BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ** | | | | | |
| ***Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013***  ***(Tiếp theo)*** | | | | | |

*Đơn vị tính*: đồng Việt Nam

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã**  **số** | | **NGUỒN VỐN** | **Thuyết minh** | **30/06/2013** |  | **01/01/2013** |
|  | |  |  |  |  |  |
| **300** | | **NỢ PHẢI TRẢ** |  | **167.335.253.267** |  | **143.143.315.882** |
|  | |  |  |  |  |  |
| **310** | | **Nợ ngắn hạn** |  | **167.245.798.095** |  | **143.143.315.882** |
| 311 | | Vay và nợ ngắn hạn | **V.15** | 63.055.731.500 |  | 26.844.137.466 |
| 312 | | Phải trả người bán |  | 57.966.637.926 |  | 44.733.353.349 |
| 313 | | Người mua trả tiền trước |  | 26.754.444.449 |  | 53.302.030.991 |
| 314 | | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | **V.16** | 690.985.497 |  | 4.005.183.992 |
| 315 | | Phải trả người lao động |  | 1.205.797.853 |  | 2.281.839.816 |
| 316 | | Chi phí phải trả | **V.17** | 9.560.011.934 |  | 8.812.069.748 |
| 317 | | Phải trả nội bộ |  | - |  | - |
| 318 | | Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng |  | - |  | - |
| 319 | | Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | **V.18** | 7.336.366.001 |  | 2.745.256.461 |
| 320 | | Dự phòng phải trả ngắn hạn |  | - |  | - |
| 323 | | Quỹ khen thưởng, phúc lợi |  | 675.822.935 |  | 419.444.059 |
| 327 | | Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ |  | - |  | - |
|  | |  |  |  |  |  |
| **330** | | **Nợ dài hạn** |  | **89.455.172** |  | **-** |
| 331 | | Phải trả dài hạn người bán |  | - |  | - |
| 332 | | Phải trả dài hạn nội bộ | **V.19** | - |  | - |
| 333 | | Phải trả dài hạn khác |  | - |  | - |
| 334 | | Vay và nợ dài hạn | **V.20** | - |  | - |
| 335 | | Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | **V.21** | - |  | - |
| 336 | | Dự phòng trợ cấp mất việc làm |  | - |  | - |
| 337 | | Dự phòng phải trả dài hạn |  | - |  | - |
| 338 | | Doanh thu chưa thực hiện |  | 89.455.172 |  | - |
| 339 | | Quỹ phát triển khoa học và công nghệ |  | - |  | - |
|  | |  |  |  |  |  |
| **400** | | **VỐN CHỦ SỞ HỮU** |  | **75.410.560.252** |  | **78.331.349.567** |
|  | |  |  |  |  |  |
| **410** | | **Vốn chủ sở hữu** | **V.22** | **75.410.560.252** |  | **78.331.349.567** |
| 411 | | Vốn đầu tư của chủ sở hữu |  | 50.000.000.000 |  | 50.000.000.000 |
| 412 | | Thặng dư vốn cổ phần |  | 12.920.860.900 |  | 12.920.860.900 |
| 413 | | Vốn khác của chủ sở hữu |  | - |  | - |
| 414 | | Cổ phiếu quỹ (\*) |  | (1.262.317.925) |  | (1.262.317.925) |
| 415 | | Chênh lệch đánh giá lại tài sản |  | - |  | - |
| 416 | | Chênh lệch tỷ giá hối đoái |  | - |  | - |
| 417 | | Quỹ đầu tư phát triển |  | 7.054.170.334 |  | 6.043.598.241 |
| 418 | | Quỹ dự phòng tài chính |  | 2.046.968.297 |  | 1.666.259.682 |
| 419 | | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu |  | - |  | - |
| 420 | | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối |  | 4.650.878.646 |  | 8.962.948.669 |
| 421 | | Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản |  | - |  | - |
| **BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ** | | | | | |
| ***Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013***  ***(Tiếp theo)*** | | | | | |
| *Đơn vị tính*: đồng Việt Nam | | | | | |
| **Mã**  **số** | | **NGUỒN VỐN** | **Thuyết minh** | **30/06/2013** |  | **01/01/2013** |
|  | |  |  |  |  |  |
| 422 | | Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp |  | - |  | - |
|  | |  |  |  |  |  |
| **430** | | **Nguồn kinh phí** |  | **-** |  | **-** |
| 432 | | Nguồn kinh phí |  | - |  | - |
| 433 | | Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định |  | - |  | - |
|  | |  |  |  |  |  |
| **440** | | **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN** |  | **242.745.813.519** |  | **221.474.665.449** |

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

***Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013***

*Đơn vị tính*: đồng Việt Nam

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **CHỈ TIÊU** | **Thuyết minh** | **30/06/2013** |  | **01/01/2013** |
|  |  |  |  |  |  |
| 01 | Tài sản thuê ngoài |  |  |  |  |
| 02 | Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công |  |  |  |  |
| 03 | Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược |  |  |  |  |
| 04 | Nợ khó đòi đã xử lý |  |  |  |  |
| 05 | Ngoại tệ các loại |  |  |  |  |
| 06 | Dự toán chi sự nghiệp, dự án |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |

*Vũng Tàu, ngày 18 tháng 07 năm 2013*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Người lập biểu** |  | **Kế toán trưởng** |  | **Tổng Giám đốc** |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
| **Lê Thị Hạnh** |  | **Nguyễn Tuyết Hoa** |  | **Lê Đình Thắng** |
|  | | | | |

***Ghi chú***: Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (\*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (…).

*Mẫu số*: B 02-DN

**BÁO CÁO**

**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013**

*Đơn vị tính*: đồng Việt Nam

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã**  **số** | **CHỈ TIÊU** | **Thuyết minh** | **Kỳ này** |  | **Kỳ trước** |
|  |  |  |  |  |  |
| 01 | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | **VI.25** | 104.560.675.861 |  | 73.527.127.824 |
| 02 | Các khoản giảm trừ doanh thu | **VI.26** | - |  | - |
|  |  |  |  |  |  |
| **10** | **Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **VI.27** | **104.560.675.861** |  | **73.527.127.824** |
|  |  |  |  |  |  |
| 11 | Giá vốn hàng bán | **VI.28** | 95.967.489.264 |  | 64.186.989.541 |
|  |  |  |  |  |  |
| **20** | **Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ** |  | **8.593.186.597** |  | **9.340.138.283** |
|  |  |  |  |  |  |
| 21 | Doanh thu hoạt động tài chính | **VI.29** | 349.841.038 |  | 1.466.578.651 |
| 22 | Chi phí tài chính | **VI.30** | 355.853.469 |  | 58.026.087 |
| 23 | *- Trong đó:* Chi phí lãi vay |  | 372.072.469 |  | 42.630.193 |
| 24 | Chi phí bán hàng |  | 50.663.018 |  | 1.047.051.116 |
| 25 | Chi phí quản lý doanh nghiệp |  | 4.256.174.188 |  | 3.514.245.197 |
|  |  |  |  |  |  |
| **30** | **Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** |  | **4.280.336.960** |  | **6.187.394.534** |
|  |  |  |  |  |  |
| 31 | Thu nhập khác |  | 66.321.515 |  | 25.208.333 |
| 32 | Chi phí khác |  | 256.212.667 |  | 312.436.102 |
| **40** | **Lợi nhuận khác** |  | **(189.891.152)** |  | **(287.227.769)** |
|  |  |  |  |  |  |
| **50** | **Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế** |  | **4.090.445.808** |  | **5.900.166.765** |
| 51 | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | **VI.31** | 968.609.280 |  | 1.286.522.830 |
| 52 | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | **VI.32** | - |  | - |
|  |  |  |  |  |  |
| **60** | **Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp** |  | **3.121.836.528** |  | **4.613.643.935** |
| 70 | Lãi cơ bản trên cổ phiếu |  | 637 |  | 941 |

*Vũng Tàu, ngày 18 tháng 07 năm 2013*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Người lập biểu** |  | **Kế toán trưởng** |  | **Tổng Giám đốc** |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
| **Lê Thị Hạnh** |  | **Nguyễn Tuyết Hoa** |  | **Lê Đình Thắng** |

*Mẫu số*: B 03-DN

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Theo phương pháp trực tiếp**

**Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013**

*Đơn vị tính*: đồng Việt Nam

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã**  **số** | **CHỈ TIÊU** | **Thuyết minh** | **Kỳ này** |  | **Kỳ trước** |
|  |  |  |  |  |  |
|  | **Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh** |  |  |  |  |
| 01 | Tiền thu bán hàng, CC dịch vụ và doanh thu khác |  | 93.425.421.956 |  | 101.906.704.919 |
| 02 | Tiền chi trả cho người CC hàng hóa và dịch vụ |  | (114.077.665.644) |  | (81.914.481.161) |
| 03 | Tiền chi trả cho người lao động |  | (18.103.131.901) |  | (20.120.387.259) |
| 04 | Tiền chi trả lãi vay |  | (2.199.368.168) |  | (42.630.193) |
| 05 | Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp |  | (1.292.032.802) |  | (2.323.200.621) |
| 06 | Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh |  | 1.546.768.648 |  | 2.177.806.224 |
| 07 | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh |  | (3.081.494.503) |  | (6.953.402.113) |
| 20 | **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh** |  | **(43.781.502.414)** |  | **(7.269.590.204)** |
|  |  |  |  |  |  |
|  | **Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư** |  |  |  |  |
| 21 | Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và TS DH khác |  | (690.999.999) |  | (76.009.090) |
| 22 | Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ, TS DH khác |  | - |  | - |
| 23 | Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ khác |  | - |  | - |
| 24 | Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ khác |  | - |  | - |
| 25 | Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác |  | - |  | - |
| 26 | Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác |  | - |  | - |
| 27 | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia |  | 340.807.979 |  | 1.177.701.421 |
| **30** | **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư** |  | **(350.192.020)** |  | **1.101.692.331** |
|  |  |  |  |  |  |
|  | **Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính** |  |  |  |  |
| 31 | Tiền thu phát hành CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu |  | - |  | - |
| 32 | Tiền chi trả vốn cho CSH, mua lại CP đã phát hành |  | - |  | - |
| 33 | Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được |  | 66.273.555.380 |  | 5.810.847.675 |
| 34 | Tiền chi trả nợ gốc vay |  | (31.797.823.367) |  | (100.000.000) |
| 35 | Tiền chi trả nợ thuê tài chính |  | - |  | - |
| 36 | Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu |  | - |  | (6.369.012.000) |
| **40** | **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính** |  | **34.475.732.013** |  | **(658.164.325)** |
|  |  |  |  |  |  |
| **50** | **Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ** |  | **(9.655.962.421)** |  | **(6.826.062.198)** |
| **60** | **Tiền và tương đương tiền đầu kỳ** |  | **10.948.790.227** |  | **35.020.572.828** |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ |  | - |  | - |
| **70** | **Tiền và tương đương tiền cuối kỳ** |  | **1.292.827.806** |  | **28.194.510.630** |

*Vũng Tàu, ngày 18 tháng 07 năm 2013*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Người lập biểu** |  | **Kế toán trưởng** |  | **Tổng Giám đốc** |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
| **Lê Thị Hạnh** |  | **Nguyễn Tuyết Hoa** |  | **Lê Đình Thắng** |

|  |
| --- |
| *Mẫu số*: B 09-DN |

**BẢN THUYẾT MINH**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013**

*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

1. **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần DIC số 4 được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước sang Công ty cổ phần theo quyết định số: 1980/2004/QĐ/BXD ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp Công ty cổ phần số: 3500686978 (Số cũ 4903000146) đăng ký lần đầu ngày 28 tháng 01 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 22 tháng 05 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp.

Vốn pháp định: **6.000.000.000** đồng Việt Nam. ***(Bằng chữ: Sáu tỷ đồng)***

Vốn điều lệ: **50.000.000.000** đồng Việt Nam.***(Bằng chữ: Năm mươi tỷ đồng)***

Mệnh giá: 10.000 đồng.

Tổng số cổ phần: 5.000.000 cổ phần.

1. **Lĩnh vực, ngành nghề kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là kinh doanh thương mại, sản xuất, xây lắp và kinh doanh bất động sản.

1. **Lao động:** Tổng số nhân viên trong kỳ của công ty: 658 người; (Năm trước: 650 người).

**II- KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

1. **Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

1. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

**III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

1. **Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng12 năm 2009 của Bộ Tài chính“Hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp” và các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

1. **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

1. **Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Trên máy vi tính.

**IV- TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

1. **Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Theo Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh theo quy định của pháp luật. Tại thời 30/06/2013 các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính..

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào tài khoản doanh thu tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ. Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 (ba) tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo thì được coi là các khoản tương đương tiền.

1. **Nguyên tắc ghi nhận phải thu thương mại, phải thu khác và trích lập dự phòng phải thu khó đòi**

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo. Dự phòng phải thu khó đòi được trình bày trên một tài khoản riêng.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản, giải thể hay các khó khăn tương tự hoặc các khoản phải thu có bằng chứng chắc chắc không thể thu được.

1. **Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Căn cứ trích lập là Chuẩn mực kế toán số 02- “Hàng tồn kho” và Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”.

1. **Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**(TSCĐ)

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | : | 06 - 25 năm |
| - Máy móc, thiết bị | : | 06 - 10 năm |
| - Phương tiện vận tải | : | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng, quản lý | : | 03 - 06 năm |
| - TSCĐ khác | : | 05 năm |

1. **Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán các khoản đầu tư tài chính**

***6.1*. *Nguyên tắc ghi nhận***

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần luỹ kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

* Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
* Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.
* Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";

Có thời hạn thu hồi vốn dướimột năm hoặc trong một chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

Có thời hạn thu hồi vốn trên một năm hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

***6.2. Lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính***

***- Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn:***

Dự phòng đầu tư cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức sau:

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Mức dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính | = | Vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế | - | Vốn chủ  sở hữu thực có | X | Vốn đầu tư của doanh nghiệp  Tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế |

*- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán :*

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được tính cho mỗi loại chứng khoán và tính theo công thức sau:

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Mức dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán | = | Số lượng chứng khoán bị giảm giá tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng | X | Giá chứng khoán hạch toán trên sổ kế toán | - | Giá chứng khoán thực tế trên thị trường |

- Đối với chứng khoán đã niêm yết:

+ Giá chứng khoán thực tế trên các Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng.

+ Giá chứng khoán thực tế trên các sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.

- Đối với các loại chứng khoán chưa niêm yết:

+ Giá chứng khoán thực tế đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

+ Giá chứng khoán thực tế chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng được xác định là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba (03) công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng.

Trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán thì không được trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán.

- Đối với những chứng khoán niêm yết bị huỷ giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

1. **Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Tổng chi phí đi vay phát sinh trong kỳ | : | 2.297.934.834 |
| Trong đó: |  |  |
| Chi phí đi vay được vốn hóa | : | 1.925.862.365 |
| Chi phí đi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh | : | 372.072.469 |

1. **Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

* Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
* Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

1. **Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác**

Các khoản nợ phải trả người bán, phải trả nợ vay và phải trả khác là các khoản nợ được xác định về giá trị và thời gian và được ghi nhận theo nghĩa vụ thực tế phát sinh trong tương lai, liên quan đến hàng hóa, dịch vụ Công ty đã nhận được.

1. **Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí týõng ứng với phần chênh lệch.

1. **Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại bao gồm giá mua lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu như chi phí giao dịch, thông tin. Trị giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành, hoặc khi sử dụng để trả cổ tức và thưởng được tính theo phương pháp bình quân gia quyền. Đơn vị không ghi nhận lãi, lỗ khi phát sinh việc mua, bán, phát hành hay hủy bỏ cổ phiếu quỹ. Số tiền nhận được hoặc phải trả được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi trích lập các quỹ theo Nghị quyết của đại hội đồng cổ đông của Công ty.

Việc sử dụng các quỹ phải được sự phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng Quản trị hoặc Tổng Giám đốc tùy thuộc vào bản chất của nghiệp vụ đã được nêu trong Điều lệ và Quy chế quản lý tài chính của Công ty.

1. **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

**Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

* Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
* Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
* Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
* Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
* Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

* Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
* Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
* Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
* Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

**Doanh thu hợp đồng xây dựng**

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo: Giá trị khối lượng thực hiện hoàn thành, khối lượng xây lắp được chủ đầu tư xác nhận, nghiệm thu làm căn cứ ghi nhận doanh thu trong kỳ.

**Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

* Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
* Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

1. **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

* Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
* Chi phí cho vay và đi vay vốn;
* Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
* Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.
* Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

1. **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Theo Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14/02/2007 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, hoạt động sản xuất cửa nhựa: được miễn 03 năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho 05 năm tiếp theo. Thời gian bắt đầu phát sinh thu nhập chịu thuế được miễn thuế TNDN từ năm 2007, thời gian giảm 50% thuế TNDN phải nộp 05 năm tiếp theo áp dụng từ năm 2010.

1. **Báo cáo bộ phận**

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

1. **Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

*Nợ phải trả tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

**Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và

Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm

1. **Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kế đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

**V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| 1. **Tiền và các khoản tương đương tiền** | **30/06/2013**  **VND** |  | **01/01/2013**  **VND** |
|  |  |  |  |
| ***Tiền mặt*** | ***1.106.110.946*** |  | ***1.133.539.706*** |
| ***Tiền gửi ngân hàng*** | ***186.716.860*** |  | ***6.315.250.521*** |
| Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển - CN Vũng Tàu | 146.448.908 |  | 6.231.967.840 |
| Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Vũng Tàu | 6.018.994 |  | 1.051.870 |
| Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - CN Vũng Tàu | 1.434.738 |  | 1.555.863 |
| Ngân hàng TMCP Hàng Hải - CN Vũng Tàu | 15.213.009 |  | 10.008.961 |
| Công ty cổ phần chứng khoán Sài Gòn - CN Vũng Tàu | 6.149.558 |  | 26.369.479 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - CN Bắc Sài Gòn | 393.780 |  | 937.242 |
| Ngân hàng TMCP Hàng Hải - CN HCM | 772.074 |  | 896.480 |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn- Hà Nội – CN Vũng Tàu | 5.620.722 |  | 31.167.773 |
| Ngân hàng TMCP Đại Á - CN Vũng Tàu | - |  | 2.981.357 |
| Ngân hàng TMCP Phát triển nhà đồng bằng sông Cửu Long | - |  | 2.665.051 |
| Ngân hàng TMCP Phương Tây - CN Vũng Tàu | 3.119.037 |  | 3.095.489 |
| Ngân hàng TMCP Đệ Nhất - CN Vũng Tàu | - |  | 1.022.543 |
| Ngân hàng NN& Phát triển nông thôn - CN Đồng Nai | 1.035.700 |  | 1.025.300 |
| Ngân hàng Bưu điện Liên Việt - CN Vũng Tàu | 510.340 |  | 505.273 |
| ***Các khoản tương đương tiền*** | ***-*** |  | ***3.500.000.000*** |
| Ngân hàng TMCP Hàng Hải - CN Vũng Tàu | - |  | 3.500.000.000 |
|  |  |  |  |
| **Cộng** | **1.292.827.806** |  | **10.948.790.227** |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1. **Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn** | **30/06/2013**  **VND** | | | |  | **01/01/2013**  **VND** | | | | |
|  | **SL** |  | **Giá trị** | |  | **SL** | |  | | **Giá trị** |
|  |  |  |  | |  |  | |  | |  |
| **Chứng khoán đầu tư ngắn hạn** |  |  | **3.257.960.050** | |  |  | |  | | **3.257.960.050** |
| DIG | 40.045 |  | 1.510.487.040 | |  | 36.405 | |  | | 1.510.487.040 |
| KBC | 21.080 |  | 939.542.260 | |  | 21.080 | |  | | 939.542.260 |
| ACB | 70 |  | 2.921.000 | |  | 70 | |  | | 2.921.000 |
| ITA | 6.500 |  | 121.806.000 | |  | 6.500 | |  | | 121.806.000 |
| L10 | 5.000 |  | 111.778.750 | |  | 5.000 | |  | | 111.778.750 |
| TDH | 5.000 |  | 330.825.000 | |  | 5.000 | |  | | 330.825.000 |
| VIS | 2.000 |  | 133.332.500 | |  | 2.000 | |  | | 133.332.500 |
| VPH | 2.300 |  | 107.267.500 | |  | 2.300 | |  | | 107.267.500 |
| **Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (\*)** |  |  | **(2.494.730.050)** | |  |  | |  | | **(2.510.949.050)** |
| DIG |  |  | 1.094.019.040 | |  |  | |  | | 1.044.503.040 |
| KBC |  |  | 783.550.260 | |  |  | |  | | 815.170.260 |
| ACB |  |  | 1.801.000 | |  |  | |  | | 1.766.000 |
| ITA |  |  | 77.606.000 | |  |  | |  | | 91.256.000 |
| L10 |  |  | 65.778.750 | |  |  | |  | | 74.278.750 |
| TDH |  |  | 268.825.000 | |  |  | |  | | 270.325.000 |
| VIS |  |  | 108.532.500 | |  |  | |  | | 116.732.500 |
| VPH |  |  | 94.617.500 | |  |  | |  | | 96.917.500 |
|  |  |  |  | |  |  | |  | |  |
| **Cộng** |  |  | **763.230.000** | |  |  | |  | | **747.011.000** |
| 1. **Các khoản phải thu ngắn hạn khác** | | | | **30/06/2013**  **VND** | | |  | | **01/01/2013**  **VND** | |
|  | | | |  | | |  | |  | |
| Phải thu khác | | | | 9.749.651.907 | | |  | | 9.887.337.539 | |
| Trong đó: | | | |  | | |  | |  | |
| Dương Thị Thục (\*) | | | | 9.374.212.500 | | |  | | 9.374.212.500 | |
|  | | | |  | | |  | |  | |
| **Cộng** | | | | **9.749.651.907** | | |  | | **9.887.337.539** | |

(\*) Đây là khoản phải thu tiền ứng trước cho bà Dương Thị Thục để thực hiện Dự án Long Điền (dự án khu nhà ở Quốc lộ 55 huyện Long Điền) đơn vị hợp tác kinh doanh theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 07/HTKD ngày 20/02/2008. Tỷ lệ góp vốn: 50% : 50%. Dự án có tổng mức đầu tư: 93.868.000.000 đồng, Công ty đã góp: 9.374.212.500 đồng.

Theo biên bản họp HĐQT số 157/BB- DIC 4 ngày 21/02/2012, Công ty quyết định chấm dứt thực hiện dự án và làm hồ sơ khởi kiện bà Thục tại toà dân sự để thu hồi vốn.

Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đối với bà Dương Thị Thục là: 2.812.263.750 đồng.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| 1. **Hàng tồn kho** | **30/06/2013**  **VND** |  | **01/01/2013**  **VND** |
|  |  |  |  |
| Hàng mua đang đi đường | - |  | - |
| Nguyên liệu, vật liệu | 14.606.749.086 |  | 13.673.645.383 |
| Công cụ, dụng cụ | - |  | - |
| Chi phí SX, KD dở dang | 141.638.594.427 |  | 91.928.968.401 |
| Hàng hoá bất động sản | 7.799.847.049 |  | 7.799.847.049 |
|  |  |  |  |
| **Cộng giá gốc hàng tồn kho** | **164.045.190.562** |  | **113.402.460.833** |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | - |  | - |
| Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho | **164.045.190.562** |  | **113.402.460.833** |
|  |  |  |  |

ĐVT: VND

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1. **Tài sản cố định hữu hình** | | **Nhà cửa** | **Máy móc thiết bị** | **Phương tiện**  **vận tải** | **Thiết bị dụng cụ quản lý** | **TSCĐ khác** | **Tổng cộng** |
|  | **Nguyên giá** |  |  |  |  |  |  |
|  | Số dư đầu năm | **4.523.983.984** | **12.274.593.019** | **4.005.556.524** | **330.233.122** | **14.834.693.832** | **35.969.060.481** |
|  | Mua trong kỳ |  | 679.999.999 |  | 11.000.000 |  | **690.999.999** |
|  | Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - | (525.816.269) | **(525.816.269)** |
|  | Chuyển sang công cụ | - | (110.374.082) | - | (263.497.146) | (77.274.235) | **(451.145.463)** |
|  | Số dư cuối kỳ | **4.523.983.984** | **12.844.218.936** | **4.005.556.524** | **77.735.976** | **14.231.603.328** | **35.683.098.748** |
|  | **Giá trị hao mòn lũy kế** |  |  |  |  |  |  |
|  | Số dư đầu năm | **2.355.084.635** | **7.594.799.697** | **1.553.594.497** | **240.086.670** | **9.128.404.679** | **20.871.970.178** |
|  | Khấu hao trong kỳ | 247.100.658 | 670.710.947 | 204.566.717 | 30.148.449 | 1.103.201.057 | **2.255.727.828** |
|  | Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - | (325.802.221) | **(325.802.221)** |
|  | Chuyển sang công cụ | - | (60.480.428) | - | (198.749.141) | (57.616.385) | **(316.845.954)** |
|  | Số dư cuối kỳ | **2.602.185.293** | **8.205.030.216** | **1.758.161.214** | **71.485.978** | **9.848.187.130** | **22.485.049.831** |
|  | **Giá trị còn lại** |  |  |  |  |  |  |
|  | Tại ngày đầu năm | 2.168.899.349 | 4.679.793.322 | 2.451.962.027 | 90.146.452 | 5.706.289.153 | 15.097.090.303 |
|  | Tại ngày cuối kỳ | 1.921.798.691 | 4.639.188.720 | 2.247.395.310 | 6.249.998 | 4.383.416.198 | 13.198.048.917 |

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: 4.048.774.326 đồng

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 5.552.354.034 đồng

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| 1. **Tài sản cố định vô hình** | | **Quyền sử dụng đất** |
|  | **Nguyên giá** | **VND** |
|  | Số dư đầu năm | **1.187.514.136** |
|  | Mua trong kỳ | - |
|  | Thanh lý, nhượng bán | - |
|  | Số dư cuối kỳ | **1.187.514.136** |
|  | **Giá trị hao mòn lũy kế** |  |
|  | Số dư đầu năm | **-** |
|  | Khấu hao trong kỳ | - |
|  | Thanh lý, nhượng bán | - |
|  | Số dư cuối kỳ | **-** |
|  | **Giá trị còn lại** |  |
|  | Tại ngày đầu năm | 1.187.514.136 |
|  | Tại ngày cuối kỳ | 1.187.514.136 |

Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp cho các khoản nợ phải trả: 1.187.514.136

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1. **Các khoản đầu tư tài chính dài hạn** | **30/06/2013**  **VND** | | |  | **01/01/2013**  **VND** | | |
|  | **Số lượng** |  | **Giá trị** |  | **Số lượng** |  | **Giá trị** |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Đầu tư khác** |  |  |  |  |  |  |  |
| ***- Đầu tư cổ phiếu*** | ***20.000*** |  | ***202.000.000*** |  | ***20.000*** |  | ***202.000.000*** |
| Công ty Cổ phần vật liệu xây dựng DIC | 20.000 |  | 202.000.000 |  | 20.000 |  | 202.000.000 |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
| ***- Đầu tư dài hạn khác*** |  |  | ***8.000.000.000*** |  |  |  | ***8.000.000.000*** |
| Dự án bất động sản đường 3/2, P.10, TP.Vũng Tàu (\*) |  |  | 8.000.000.000 |  |  |  | 8.000.000.000 |
| **Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn** |  |  |  |  |  |  |  |
| **Cộng** |  |  | **8.202.000.000** |  |  |  | **8.202.000.000** |

(\*) Theo biên bản họp HĐQT số 144/2010-BB-HĐQT ngày 12/08/2010; Nghị Quyết HĐQT số 145/NQ-HĐQT ngày 24/11/2010 và Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 44 ngày 06/08/2010; Phụ lục Hợp đồng ngày 31/12/2010, Công ty CP DIC số 4 góp vốn liên doanh với Tổng Công ty CP Đầu tư phát triển xây dựng để đầu tư dự án bất động sản xây dựng 12 tòa nhà cao tầng quy mô 5 ha tại đường 3/2, P.10, TP.Vũng Tàu.

Theo Biên bản họp Hội đồng Quản trị số 157/BB-DIC4 ngày 21/02/2012, Công ty quyết định làm thủ tục rút vốn đầu tư liên doanh vào dự án nêu trên. Đến thời điển 30/6/2013 khoản đầu tư này vẫn chưa được thu hồi (chưa có Biên bản thanh lý Hợp đồng).

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| 1. **Chi phí trả trước dài hạn** | **30/06/2013**  **VND** |  | **01/01/2013**  **VND** |
|  |  |  |  |
| Công cụ dụng cụ | 321.178.055 |  | 149.167.038 |
|  |  |  |  |
| **Cộng** | **321.178.055** |  | **149.167.038** |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| 1. **Vay và nợ ngắn hạn** | **30/06/2013**  **VND** |  | **01/01/2013**  **VND** |
|  |  |  |  |
| Vay ngắn hạn | 63.055.731.500 |  | 26.844.137.466 |
| Ngân hàng TMCP đầu tư phát triển Bà Rịa - Vũng Tàu | 18.573.028.161 |  | 11.308.863.465 |
| Ngân hàng TMCP Hàng Hải - CN Vũng Tàu | 39.082.703.339 |  | 15.535.274.001 |
| Phạm Thị Thúy | 1.200.000.000 |  | - |
| Hoàng Văn Trung | 500.000.000 |  | - |
| Nguyễn Thị Chiến | 1.200.000.000 |  | - |
| Nguyễn Quang Ân | 1.500.000.000 |  | - |
| Nguyễn Thị Thanh Phương | 1.000.000.000 |  | - |
|  |  |  |  |
| **Cộng** | **63.055.731.500** |  | **26.844.137.466** |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| 1. **Thuế và các khoản phải nộp nhà nước** | **30/06/2013**  **VND** |  | **01/01/2013**  **VND** |
|  |  |  |  |
| Thuế giá trị gia tăng | 140.726.860 |  | 3.134.514.916 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 509.254.690 |  | 832.678.212 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 41.003.947 |  | 37.990.864 |
| **Cộng** | **690.985.497** |  | **4.005.183.992** |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan Thuế. Do việc áp dụng Luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| 1. **Chi phí phải trả** | **30/06/2013**  **VND** |  | **01/01/2013**  **VND** |
|  |  |  |  |
| Chi phí chuyển đổi mục đích đất (Gò cát) | 5.276.537.599 |  | 5.276.537.599 |
| Chi phí tư vấn pháp luật (khu Gò cát) | 622.786.675 |  | 622.786.675 |
| Chi phí đo vẽ bản đồ địa chính (khu Gò cát) | 60.568.024 |  | 114.534.185 |
| Chi phí công trình Nhà ở NV tại Nhà máy XM Tây Ninh | 1.967.897.311 |  | 1.967.897.311 |
| Chi phí công trình Âu Cơ | 413.681.580 |  | 413.681.580 |
| Chi phí công trình Văn phòng OSC Tech | 21.275.000 |  | 416.632.398 |
| Chi phí công trình Đại Phước | 1.135.284.745 |  | - |
| Chi phí công trình Khách sạn Sơn Nguyên | 51.061.000 |  | - |
| Chi phí công trình Khu du lịch Hương Phong | 10.920.000 |  | - |
| **Cộng** | **9.560.011.934** |  | **8.812.069.748** |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| 1. **Các khoản phải trả, phải nộp khác** | **30/06/2013**  **VND** |  | **01/01/2013**  **VND** |
|  |  |  |  |
| Kinh phí công đoàn | 756.941.129 |  | 766.483.316 |
| Bảo hiểm xã hội | 143.977.196 |  | 22.024.338 |
| Cổ tức phải trả | 4.900.500.000 |  | - |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 1.525.979.396 |  | 1.955.387.987 |
| Bảo hiểm thất nghiệp | 8.968.280 |  | 1.360.820 |
|  |  |  |  |
| **Cộng** | **7.336.366.001** |  | **2.745.256.461** |

1. **Vốn chủ sở hữu**
   1. **Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu** ĐVT: VND

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Khoản mục** | **Vốn đầu tư của chủ sở hữu** | **Thặng dư vốn**  **cổ phần** | **Cổ phiếu quĩ** | **Quỹ đầu tư**  **phát triển** | **Quỹ dự phòng**  **tài chính** | **Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối** |
|  | **A** | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
|  | **Số dư đầu năm trước** | **50.000.000.000** | **12.920.860.900** | **(1.262.317.925)** | **5.546.604.296** | **1.236.283.642** | **9.829.495.082** |
|  | Tăng vốn năm trước |  |  |  |  |  |  |
|  | Lãi trong năm trước |  |  |  |  |  | 7.614.172.291 |
|  | Trích lập các quỹ |  |  |  | 496.993.945 | 429.976.040 | (2.216.898.105) |
|  | Chia cổ tức |  |  |  |  |  | (6.370.650.000) |
|  | **Số dư cuối năm trước** | **50.000.000.000** | **12.920.860.900** | **(1.262.317.925)** | **6.043.598.241** | **1.666.259.682** | **8.962.948.669** |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | **Số dư đầu năm nay** | **50.000.000.000** | **12.920.860.900** | **(1.262.317.925)** | **6.043.598.241** | **1.666.259.682** | **8.962.948.669** |
|  | Tăng vốn kỳ này |  |  |  |  |  |  |
|  | Lãi trong kỳ này |  |  |  |  |  | 3.121.836.528 |
|  | Trích lập các quỹ |  |  |  | 1.010.572.093 | 380.708.615 | (2.533.406.551) |
|  | Chia cổ tức |  |  |  |  |  | (4.900.500.000) |
|  | **Số dư cuối kỳ này** | **50.000.000.000** | **12.920.860.900** | **(1.262.317.925)** | **7.054.170.334** | **2.046.968.297** | **4.650.878.646** |

Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2013 số 01/NQ-ĐH.2013 ngày 11/05/2013.

* 1. **Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Cổ đông** | **Đăng ký kinh doanh** | | **Thực góp** | |
| **SL** | **Giá trị**  **VND** | **30/06/2013**  **VND** | **01/01/2013**  **VND** |
|  |  |  |  |  |
| Tổng Công ty CP Đầu tư Phát triển Xây dựng | 727.600 | 7.276.000.000 | 7.276.000.000 | 7.276.000.000 |
| Công ty CP chứng khoán Thăng Long | 482.787 | 4.827.870.000 | 4.831.140.000 | 4.827.870.000 |
| Các cổ đông khác | 3.789.613 | 37.896.130.000 | 37.892.860.000 | 37.896.130.000 |
|  |  |  |  |  |
| **Cộng** | **5.000.000** | **50.000.000.000** | **50.000.000.000** | **50.000.000.000** |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| * 1. **Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu** | **30/06/2013**  **VND** |  | **01/01/2013**  **VND** |
|  |  |  |  |
| Vốn góp đầu năm | 50.000.000.000 |  | 50.000.000.000 |
| Vốn góp tăng trong kỳ |  |  |  |
| Vốn góp giảm trong kỳ |  |  |  |
| Vốn góp cuối kỳ | 50.000.000.000 |  | 50.000.000.000 |
| Cổ tức và lợi nhuận đã chia trong kỳ | - |  | 6.370.650.000 |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| * 1. **Cổ phiếu** | **30/06/2013** |  | **01/01/2013** |
|  |  |  |  |
| Số lượng cổ phiếu được phép phát hành | 5.000.000 |  | 5.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 5.000.000 |  | 5.000.000 |
| Cổ phiếu phổ thông | 5.000.000 |  | 5.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | 99.500 |  | 99.500 |
| Cổ phiếu phổ thông | 99.500 |  | 99.500 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 4.900.500 |  | 4.900.500 |
| Cổ phiếu phổ thông | 4.900.500 |  | 4.900.500 |
| Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đ/CP |  |  |  |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| * 1. **Lãi cơ bản trên cổ phiếu** | **Kỳ này**  **VND** |  | **Kỳ trước**  **VND** |
|  |  |  |  |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 3.121.836.528 |  | 4.613.643.935 |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận |  |  |  |
| Các khoản điều chỉnh tăng |  |  |  |
| Các khoản điều chỉnh giảm |  |  |  |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu | 3.121.836.528 |  | 4.613.643.935 |
| Cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ | 4.900.500 |  | 4.900.500 |
|  |  |  |  |
| **Lãi cơ bản trên cổ phiếu** | **637** |  | **941** |

**VI- THÔNG TIN BỔ SUNG TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| 1. **Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **Kỳ này**  **VND** |  | **Kỳ trước**  **VND** |
|  |  |  |  |
| Doanh thu bán hàng | 5.971.418.279 |  | 2.619.889.562 |
| Doanh thu hợp đồng xây dựng | 96.419.883.814 |  | 65.965.751.751 |
| Doanh thu kinh doanh cửa nhựa | 2.169.373.768 |  | 4.941.486.511 |
| **Cộng** | **104.560.675.861** |  |  |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| 1. **Tổng doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **Kỳ này**  **VND** |  | **Kỳ trước**  **VND** |
|  |  |  |  |
| Doanh thu bán hàng | 5.971.418.279 |  | 2.619.889.562 |
| Doanh thu hợp đồng xây dựng | 96.419.883.814 |  | 65.965.751.751 |
| Doanh thu kinh doanh cửa nhựa | 2.169.373.768 |  | 4.941.486.511 |
| **Cộng** | **104.560.675.861** |  | **73.527.127.824** |
|  |  |  |  |
| 1. **Giá vốn hàng bán** | **Kỳ này**  **VND** |  | **Kỳ trước**  **VND** |
|  |  |  |  |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán | 4.066.435.650 |  | 1.684.113.539 |
| Giá vốn của hợp đồng xây dựng | 90.337.076.642 |  | 60.358.371.750 |
| Giá vốn kinh doanh cửa nhựa | 1.563.976.972 |  | 2.144.504.252 |
| **Cộng** | **95.967.489.264** |  |  |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| 1. **Doanh thu hoạt động tài chính** | **Kỳ này**  **VND** |  | **Kỳ trước**  **VND** |
|  |  |  |  |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 140.730.029 |  | 860.544.198 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 39.952.950 |  | 5.640.000 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 30.071.602 |  | - |
| Lãi bán hàng trả chậm | 139.086.457 |  | 312.745.453 |
| Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính | - |  | 287.649.000 |
|  |  |  |  |
| **Cộng** | **349.841.038** |  |  |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| 1. **Chi phí tài chính** | **Kỳ này**  **VND** |  | **Kỳ trước**  **VND** |
|  |  |  |  |
| Lãi tiền vay | 372.072.469 |  | 42.630.193 |
| Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm | - |  | 15.395.894 |
| Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn | (16.219.000) |  | - |
|  |  |  |  |
| **Cộng** | **355.853.469** |  | **58.026.087** |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| 1. **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành** | **Kỳ này**  **VND** |  | **Kỳ trước**  **VND** |
|  |  |  |  |
| ***Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế*** | ***4.090.445.808*** |  | ***5.900.166.765*** |
| Các khoản điều chỉnh tăng | 82.766.785 |  | 28.119.545 |
| Phạt vi phạm hành chính | 56.100.119 |  | 28.119.545 |
| Thù lao HĐQT | 26.666.666 |  | - |
| Các khoản điều chỉnh giảm | 39.952.950 |  | 5.640.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 39.952.950 |  | 5.640.000 |
| Tổng lợi nhuận tính thuế | 4.133.259.643 |  | 5.922.646.310 |
| Thu nhập tính theo thuế suất phổ thông | 3.615.614.601 |  | 4.300.367.278 |
| Thu nhập được ưu đãi thuế | 517.645.042 |  | 1.622.279.032 |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp phổ thông | 25% |  | 25% |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi | 12,5% |  | 12,5% |
| Chi phí thuế thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành | 968.609.280 |  | 1.286.522.830 |
| **Chi phí thuế năm hiện hành** | **968.609.280** |  | **1.286.522.830** |

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 25% trên thu nhập chịu thuế.Theo Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14/02/2007 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, hoạt động sản xuất cửa nhựa: được miễn 03 năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho 05 năm tiếp theo. Thời gian bắt đầu phát sinh thu nhập chịu thuế được miễn thuế TNDN từ năm 2007, thời gian giảm 50% thuế TNDN phải nộp 05 năm tiếp theo áp dụng từ năm 2010.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| 1. **Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố** | **Kỳ này**  **VND** |  | **Kỳ trước**  **VND** |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 118.558.964.081 |  | 38.812.536.207 |
| Chi phí nhân công | 15.678.401.049 |  | 19.916.919.361 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 2.255.727.828 |  | 2.584.382.773 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 8.790.148.914 |  | 3.251.257.145 |
| Chi phí khác bằng tiền | 4.656.690.719 |  | 2.288.115.669 |
| **Cộng** | **149.939.932.591** |  | **66.853.211.155** |

**VII- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

1. **Sự kiện Pháp lý**

Dự án Long Điền (dự án khu nhà ở Quốc lộ 55 huyện Long Điền). Theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 07/HTKD ngày 20/02/2008 với Bà Dương Thị Thục, tỷ lệ góp vốn: 50%:50%, Tổng mức đầu tư của dự án là: 93.868.000.000 đ. Công ty cổ phần DIC số 4 đã góp vốn 9.074.212.500 đ. Theo Quyết định số 21/2013/QĐST-DSST ngày 01/04/2013 của tòa án nhân dân thành phố Vũng Tàu: Bà Dương Thị Thục có trách nhiệm thanh toán cho Công ty cổ phần DIC số 4 toàn bộ số nợ trên và khoản lãi phát sinh trong thời hạn kể từ ngày 22/03/2013 đến ngày 30/06/2014.

1. **Báo cáo bộ phận**

**Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý**

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam.

**Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

- Thi công các công trình xây dựng.

- Sản xuất cửa nhựa UPVC

- Kinh doanh Vật liệu xây dựng

- Bất động sản và dịch vụ khác.

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chỉ Tiêu** | **Xây dựng**  **VND** | **SX cửa nhựa**  **VND** | **KD VLXD**  **VND** | **Dịch vụ khác**  **VND** | **Khoản loại trừ**  **VND** | **Cộng**  **VND** |
|  |  |  |  |  |  |  |
| Doanh thu thuần ra bên ngoài | 96.419.883.814 | 2.169.373.768 | 5.971.418.279 | - | - | **104.560.675.861** |
| Doanh thu thuần giữa các bộ phận | 4.435.695.324 | - | 7.512.434.300 | 18.442.634 | (11.966.572.258) | **-** |
| **Tổng doanh thu thuần** | **100.855.579.138** | **2.169.373.768** | **13.483.852.579** | **18.442.634** | **(11.966.572.258)** | **104.560.675.861** |
| Chi phí bộ phận | (97.312.960.415) | (1.651.728.726) | (13.257.766.953) | (18.442.634) | 11.966.572.258 | **(100.274.326.470)** |
|  |  |  |  |  |  |  |
| **Kết quả kinh doanh bộ phận** | **3.542.618.723** | **517.645.042** | **226.085.626** | **-** | **-** | **4.286.349.391** |
|  |  |  |  |  |  |  |
| Các chi phí không phân bổ theo bộ phận |  |  |  |  |  |  |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | 3.542.618.723 | 517.645.042 | 226.085.626 | - | - | **4.286.349.391** |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 349.841.038 |  |  |  |  | **349.841.038** |
| Chi phí tài chính | (355.853.469) |  |  |  |  | **(355.853.469)** |
| Thu nhập khác | 66.321.515 |  |  |  |  | **66.321.515** |
| Chí phí khác | (256.212.667) |  |  |  |  | **(256.212.667)** |
| Thuế TNDN hiện hành | (847.382.243) | (64.705.630) | (56.521.407) |  |  | **(968.609.280)** |
| **Lợi nhuận sau thuế** | **2.499.332.897** | **452.939.412** | **169.564.219** | **-** | **-** | **3.121.836.528** |
| Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 690.999.999 |  |  |  |  | **690.999.999** |
| Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn | 2.002.950.007 | 366.462.674 |  |  |  | **2.369.412.681** |

1. **Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  |  | **Giá trị ghi sổ** |
|  | 30/06/2013 | 01/01/2013 |
| Tài sản tài chính |  |  |
| Tiền và các khoản tương tiền | 1.292.827.806 | 10.948.790.227 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 43.171.349.011 | 49.694.896.673 |
| Tài sản tài chính sẵn sàng để bán | 965.230.000 | 949.011.000 |
|  |  |  |
| **Cộng** | **45.429.406.817** | **61.592.697.900** |
|  |  |  |
| Nợ phải trả tài chính |  |  |
| Các khoản vay | 63.055.731.500 | 26.844.137.466 |
| Chi phí phải trả | 9.560.011.934 | 8.812.069.748 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 65.303.003.927 | 47.478.609.810 |
|  |  |  |
| **Cộng** | **137.918.747.361** | **83.134.817.024** |

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các Tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế.

1. **Tài sản đảm bảo**

Công ty có các tài sản đảm bảo thế chấp tại Ngân hàngTMCP Đầu tư phát triển Bà Rịa - Vũng Tàu:

* Hợp đồng thế chấp bất động sản 01-GC/2011/HĐ-DIC4: Tài sản thế chấp bao gồm toàn bộ các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất thuộc dự án khu nhà ở Gò Cát tại phường Long Tâm, thị xã Bà Rịa, tỉnh BRVT với tổng diện tích 30.452,5 m2.
* Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 01/08/DIC4/HĐTC: Tài sản thế chấp là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL 622492 lô đất A4-2/10 tại phường Thắng Nhất và tài sản gắn liền với đất.
* Hợp đồng thế chấp: Xe ô tô Toyota Camry 3.5Q biển số 72A-009.68, Xe ô tô Toyota Fortuner G biển số 72A-009.44, Cẩu tháp QTZ 5013D cao 60m, Cẩu tháp TC 5013B.

Công ty thế chấp tại Ngân hàng TMCP Hàng Hải - CN Vũng Tàu: Quyền đòi nợ phát sinh từ hợp đồng thi công xây dựng số 41/2009/HĐKT ngày 18/8/2009 ký kết giữa Công ty với ban quản lý dự án xây dựng tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Tỷ lệ cấp tín dụng tối đa là 70% giá trị tài sản.

1. **Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

**Phải thu khách hàng**

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

**Tiền gửi ngân hàng**

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

1. **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Dưới 01 năm** |  | **Trên 01 năm** |  | **Cộng** |
| Số cuối kỳ |  |  |  |  |  |
| Các khoản vay | 63.055.731.500 |  | - |  | 63.055.731.500 |
| Phải trả người bán | 57.966.637.926 |  | - |  | 57.966.637.926 |
| Chi phí phải trả | 9.560.011.934 |  |  |  | 9.560.011.934 |
| Phải trả khác | 7.336.366.001 |  | - |  | 7.336.366.001 |
| Số đầu năm |  |  |  |  |  |
| Các khoản vay | 26.844.137.466 |  | - |  | 26.844.137.466 |
| Phải trả người bán | 44.733.353.349 |  | - |  | 44.733.353.349 |
| Chi phí phải trả | 8.812.069.748 |  |  |  | 8.812.069.748 |
| Phải trả khác | 2.745.256.461 |  | - |  | 2.745.256.461 |

1. **Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

**Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay dổi của tỷ giá hối đoái.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

**Rủi ro về giá khác**

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

1. **Các bên liên quan**

Trong kỳ, công ty đã thực hiện chi trả thù lao, thu nhập cho các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc của công ty, chi tiết như sau:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Nội dung** | **Kỳ này** |  | **Kỳ trước** |
|  |  |  |  |
| Thu nhập của HĐQT | 569.271.818 |  | 575.347.727 |
| Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc | 549.483.636 |  | 600.966.364 |

1. **Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 và Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012 đã được kiểm toán và soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán ASC.

1. **Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình tài chính và kết quả kinh doanh**

| **Chỉ tiêu** |  | **Đơn vị** |  | **Kỳ này** |  | **Kỳ trước** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  |  |  |  |  |  |
| **Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn** |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
| Bố trí cơ cấu tài sản |  |  |  |  |  |  |
| - Tài sản dài hạn/Tổng tài sản |  | % |  | 9,44 |  | 11,14 |
| - Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản |  | % |  | 90,56 |  | 88,86 |
| Bố trí cơ cấu vốn |  |  |  |  |  |  |
| - Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn |  | % |  | 68,93 |  | 64,63 |
| - Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn |  | % |  | 31,07 |  | 35,37 |
|  |  |  |  |  |  |  |
| **Khả năng thanh toán** |  |  |  |  |  |  |
| Tổng tài sản/Tổng nợ phải trả |  | Lần |  | 1,45 |  | 1,55 |
| Tổng tài sản ngắn hạn /Tổng nợ ngắn hạn |  | Lần |  | 1,31 |  | 1,37 |
| Tổng tiền và các khoản đầu tư ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn |  | Lần |  | 0,01 |  | 0,08 |
|  |  |  |  |  |  |  |
| **Tỷ suất sinh lời** |  |  |  |  |  |  |
| Lợi nhuận/doanh thu |  |  |  |  |  |  |
| - Lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần + Doanh thu tài chính |  | % |  | 3,90 |  | 7,87 |
| - Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần + Doanh thu tài chính |  | % |  | 2,98 |  | 6,15 |
| Lợi nhuận/Tổng tài sản |  |  |  |  |  |  |
| - Lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản |  | % |  | 1,69 |  | 2,66 |
| - Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản |  | % |  | 1,29 |  | 2,08 |
| Lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu |  | % |  | 4,14 |  | 5,89 |

*Vũng Tàu, ngày 18 tháng 07 năm 2013*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Người lập biểu** |  | **Kế toán trưởng** |  | **Tổng Giám đốc** |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
| **Lê Thị Hạnh** |  | **Nguyễn Tuyết Hoa** |  | **Lê Đình Thắng** |
|  | | | | |